

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1588/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của quận Phú Nhuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2622/TTr-TNMT-QLĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022; Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phyòn g 1	Phyòn g 2	Phyòn g 3	Phyòn g 4	Phyòn g 5	Phyòn g 7	Phyòn g 8	Phyòn g 9	Phyòn g 10	Phyòn g 11	Phyòn g 13	Phyòn g 15	Phyòn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	LOẠI ĐẤT															
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		486,02	19,66	37,28	18,51	28,25	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	38,51	29,22	23,14	14,49
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	486,02	19,66	37,28	18,51	28,25	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	38,51	29,22	23,14	14,49
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,84		0,01				0,77	0,29	64,51	0,96	0,14	0,07	0,09	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,19							0,50	0,32	0,11	0,25			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,87	0,16	0,14	0,36	0,58	0,00	0,42	2,10	3,59	1,57	0,77	0,04	0,55	0,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,58	0,03		0,09			0,05	0,09	1,16		0,16			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	130,11	5,14	14,22	4,64	10,44	7,87	12,34	10,24	23,33	12,03	10,77	8,89	6,14	4,07
	<i>Trong đó:</i>															
2.9.1	Đất giao thông	DGT	96,86	4,18	12,09	4,28	6,59	5,34	9,43	7,20	16,63	6,56	8,64	7,44	4,88	3,59
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL														
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,80				0,04		0,01	0,70			0,06			
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,38	0,34	0,01	0,01	0,02	0,10	0,01	0,50	0,04	1,61	0,53	0,02	0,18	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,52	0,27	0,11	0,21	2,43	1,12	1,56	1,10	2,65	2,38	1,37	0,52	0,75	0,05
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,72		1,49				0,11			1,82	0,24		0,06	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phyòn g 1	Phyòn g 2	Phyòn g 3	Phyòn g 4	Phyòn g 5	Phyòn g 7	Phyòn g 8	Phyòn g 9	Phyòn g 10	Phyòn g 11	Phyòn g 13	Phyòn g 15	Phyòn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chya sử dụng	CSD														
II	KHU CHỨC NĂNG															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	486,02	19,66	37,28	18,51	28,25	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	38,51	29,22	23,14	14,49
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN														
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN														
6	Khu du lịch	KDL														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC														
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC														
10	Khu thương mại - dịch vụ	KT M														
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV														
12	Khu dân cư nông thôn	DNT														
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON														

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phườn g 1	Phườn g 2	Phườn g 3	Phườn g 4	Phườn g 5	Phườn g 7	Phườn g 8	Phườn g 9	Phườn g 10	Phườn g 11	Phườn g 13	Phườn g 15	Phườn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,43							0,01	0,36	0,06				
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,36								0,36					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT														
	<i>Trong đó:</i>															
2.9.1	Đất giao thông	DGT														
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL														
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phyòn g 1	Phyòn g 2	Phyòn g 3	Phyòn g 4	Phyòn g 5	Phyòn g 7	Phyòn g 8	Phyòn g 9	Phyòn g 10	Phyòn g 11	Phyòn g 13	Phyòn g 15	Phyòn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT														
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL														
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV														
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
2.9.1 0	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.9.1 1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.9.1 2	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.9.1 3	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.9.1 4	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
2.9.1 5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
2.9.1 6	Đất chợ	DCH														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07							0,01		0,06				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phyòn g 1	Phyòn g 2	Phyòn g 3	Phyòn g 4	Phyòn g 5	Phyòn g 7	Phyòn g 8	Phyòn g 9	Phyòn g 10	Phyòn g 11	Phyòn g 13	Phyòn g 15	Phyòn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phyòn g 1	Phyòn g 2	Phyòn g 3	Phyòn g 4	Phyòn g 5	Phyòn g 7	Phyòn g 8	Phyòn g 9	Phyòn g 10	Phyòn g 11	Phyòn g 13	Phyòn g 15	Phyòn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN														
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN														
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phườn g 1	Phườn g 2	Phườn g 3	Phườn g 4	Phườn g 5	Phườn g 7	Phườn g 8	Phườn g 9	Phườn g 10	Phườn g 11	Phườn g 13	Phườn g 15	Phườn g 17
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,06							0,01					0,05	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:

Trên địa bàn quận Phú Nhuận không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận:

a) Kiểm tra rà soát các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và báo cáo cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất..

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyên mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở riêng lẻ đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ cho quận tại Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ; Chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

c) Khẩn trương trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định duyệt kế hoạch mời gọi, đấu thầu chọn chủ đầu tư cho các dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân quận **Phú Nhuận** xác định kêu gọi đầu tư làm cơ sở pháp lý để đăng ký kế hoạch và làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

d) Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

e) Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

đ) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở - ngành có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi